CTY CP KHOÁNG SẢN BECAMEX (BECAMEX BMC)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 03/2016/CBTT	*Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2016*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Khoáng sản Becamex**
2. Mã chứng khoán: **BMJ**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 112/125, Ấp Tân Thịnh, Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
4. Điện thoại: 0650 3688 126 Fax: 0650 3688 125
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Võ Thành Tài** Chức vụ: Tổng giám đốc
6. Địa chỉ: Số 460/33 Hồ Văn Cống, Phường Tương Bình Hiệp, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
7. Điện thoại: 0650 3688 126 – 0913 975 656 Fax: 0650 3688 125
8. Loại thông tin công bố: 24h☐ 72h☐ Yêu cầu☐ Bất thường☐ Định kỳ☒

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30./3./2016 tại đường dẫn: www.becamexbmj.com.vn/quan-he-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP KHOÁNG SẢN BECAMEX
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

VÕ THÀNH TÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	14 - 34

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần khoáng sản Becamex là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác khoáng sản trực thuộc Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp (nay là Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên) theo Quyết định số 630/QĐ – UBND ngày 05 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3700927878 (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16 tháng 11 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận này được cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000553 ngày 03 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- Điện thoại : (84 - 650) 3 688 126
- Fax : (84 - 650) 3 688 125

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:
- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tạm bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2014
Bà Phạm Thị Sương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2014
Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2014
Ông Võ Thành Tài	Thành viên	Tạm bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015
Ông Vũ Đình Dáng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2014
Bà Lý Thị Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2013
Bà Ngô Thị Minh Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Võ Thành Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015
Ông Vũ Đình Đáng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015
Ông Phạm Thành Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2008
Ông Lâm Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2013
Ông Võ Thành Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Võ Thành Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015
Ông Vũ Đình Đáng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Võ Thành Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 0383/2016/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BECAMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 3 năm 2016, từ trang 07 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

an independent member of
BAKER TILLY
INTERNATIONAL

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần khoáng sản Becamex tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300449815 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C
Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Minh Trí - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0089-2013-008-1

Phạm Hoa Đăng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0954-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**71.843.773.821**	**67.084.453.117**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**13.675.202.416**	**6.624.190.050**
1. Tiền	111		2.675.202.416	6.624.190.050
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**39.381.914.812**	**50.501.883.182**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39.016.222.422	50.310.659.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	189.690.000	110.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	176.002.390	80.723.893
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**17.495.179.891**	**8.645.917.656**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	17.495.179.891	8.645.917.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.291.476.702**	**1.312.462.229**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.291.476.702	1.037.683.306
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	144.494.694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	130.284.229
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14.816.374.302**	**25.920.926.212**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.043.572.400**	**2.043.572.400**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.043.572.400	2.043.572.400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.292.879.288**	**14.093.105.143**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	7.834.672.785	8.978.285.748
- *Nguyên giá*	*222*		*53.286.153.373*	*52.170.800.050*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(45.451.480.588)*	*(43.192.514.302)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.458.206.503	5.114.819.395
- *Nguyên giá*	*228*		*10.709.556.616*	*9.064.670.461*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(6.251.350.113)*	*(3.949.851.066)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.818.182**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	21.818.182	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**9.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	-	9.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**458.104.432**	**784.248.669**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	120.070.417	94.122.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	338.034.015	690.126.169
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**86.660.148.123**	**93.005.379.329**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.623.574.408**	**23.779.177.104**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.053.883.232**	**21.084.976.759**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.328.474.672	14.192.525.609
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	336.828.626	99.528.906
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.246.912.897	2.861.993.180
4. Phải trả người lao động	314	V.15	715.951.954	670.795.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	95.000.001	1.691.234.501
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.030.128.225	1.050.671.059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	300.586.857	518.228.420
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.569.691.176**	**2.694.200.345**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.974.521.103	1.248.497.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	1.595.170.073	1.445.702.634
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71.036.573.715**	**69.226.202.225**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**71.036.573.715**	**69.226.202.225**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	3.134.971.952	2.676.411.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	7.901.601.763	6.549.790.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.562.661.435*	*6.549.790.348*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*6.338.940.328*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**86.660.148.123**	**93.005.379.329**

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Huỳnh Phương Anh	Nguyễn Hữu Thạch	Võ Thành Tài
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.000.633.800	62.542.227.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.000.633.800	62.542.227.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.331.322.914	45.142.313.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.669.310.886	17.399.913.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.209.374.990	37.684.986
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	10.233.357.907	5.583.814.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.728.489.611	4.088.007.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.916.838.358	7.765.776.246
11. Thu nhập khác	31	VI.6	870.818.140	935.289.514
12. Chi phí khác	32	VI.7	468.249.042	690.753.942
13. Lợi nhuận khác	40		402.569.098	244.535.572
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.319.407.456	8.010.311.818
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2.043.639.891	1.554.878.890
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	352.092.154	217.802.503
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.923.675.411	6.237.630.425
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.083	852
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	1.083	852

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Huỳnh Phương Anh	Nguyễn Hữu Thạch	Võ Thành Tài
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.319.407.456***	***8.010.311.818***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	4.560.465.333	6.766.554.527
- Các khoản dự phòng	03	V.19	149.467.440	149.467.440
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(1.170.666.667)	(26.041.680)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.858.673.562***	***14.900.292.105***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.339.747.293	5.696.762.600
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.849.262.235)	(1.977.031.384)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(8.701.801.962)	(4.893.837.876)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(279.741.313)	943.780.302
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1.887.059.679)	(2.449.418.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(1.406.192.875)	(270.076.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***4.074.362.791***	***11.950.470.555***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7, V.8, V.10, VII	(2.397.811.092)	(3.138.955.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	V.10	9.616.500.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	554.166.667	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.772.855.575***	***(2.638.955.000)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17a, V.20	(4.796.206.000)	(2.990.172.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.796.206.000)***	***(2.990.172.500)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7.051.012.366**	**6.321.343.055**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.624.190.050**	**302.846.995**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**13.675.202.416**	**6.624.190.050**

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Huỳnh Phương Anh	Nguyễn Hữu Thạch	Võ Thành Tài
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty cổ phần khoáng sản Becamex (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình có trụ sở chính tại ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Tính đến thời điểm trước khi chuyển nhượng, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 60%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Ngày 01 tháng 7 năm 2015 Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn với Công ty cổ phần bê tông Becamex bán toàn bộ 900.000 cổ phiếu Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình với giá 9.616.500.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn nắm giữ vốn góp tại công ty con này.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 76 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 70 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí vật liệu nổ và chi phí khoan.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Vỏ xe
Vỏ xe đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Các chi phí trả trước ngắn hạn khác
Các chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa và chi phí đồng phục được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản
Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giấy phép khai thác khoáng sản là 05 năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác
Các chi phí dịch vụ internet và chi phí bảo trì thiết bị trạm biến áp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 11
Máy móc và thiết bị	02 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá,... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí này được khấu hao theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đá xây dựng được phép khai thác từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến thời hạn theo giấy phép (có thể được điều chỉnh sản lượng theo thực tế hoặc gia hạn thời gian giấy phép). Chi phí này được khấu hao theo sản lượng khai thác thực tế trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng cho việc cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng này được trích theo số tiền ký quỹ mà Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương đã thông báo, chi phí này được trích theo phương pháp đường thẳng suốt thời gian khai thác của Công ty. Khi cải tạo, phục hồi môi trường xong, khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản chi phí
Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	39.086.888	40.505.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.636.115.528	6.583.684.621
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	-
Cộng	**13.675.202.416**	**6.624.190.050**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***37.980.308.005***	***49.530.346.277***
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	14.708.726.485	37.390.201.740
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	22.035.935.753	9.490.274.410
Công ty cổ phần bê tông Becamex	454.719.825	353.313.046
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	780.925.942	1.204.136.201
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	-	1.092.420.880
Phải thu các khách hàng khác	***1.035.914.417***	***780.313.012***
Cộng	**39.016.222.422**	**50.310.659.289**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	52.250.000	55.000.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Tân Quốc Hưng	88.440.000	-
Cửa hàng điện Hà Thi	49.000.000	-
Công ty cổ phần phần mềm Bravo	-	55.500.000
Cộng	**189.690.000**	**110.500.000**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	163.984.355	-	62.220.400	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.018.035	-	18.503.493	-
Cộng	**176.002.390**	-	**80.723.893**	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Tiền ký quỹ phục hồi môi trường.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	809.924.799	-	597.322.891	-
Công cụ, dụng cụ	61.090.910	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	261.244.895	-
Thành phẩm	16.444.858.010	-	7.787.349.870	-
Hàng gửi đi bán	179.306.172	-	-	-
Cộng	**17.495.179.891**	-	**8.645.917.656**	-

6. Chi phí trả trước

6a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vỏ xe	241.383.370	356.675.077
Công cụ, dụng cụ	961.885.828	477.163.227
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	88.207.504	203.845.002
Cộng	**1.291.476.702**	**1.037.683.306**

6b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	60.352.500	78.922.500
Các chi phí trả trước dài hạn khác	59.717.917	15.200.000
Cộng	**120.070.417**	**94.122.500**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.223.693.014	32.882.038.608	15.998.068.428	67.000.000	52.170.800.050
Mua trong năm	379.529.170	-	41.600.000	-	421.129.170
Đầu tư XDCB hoàn thành	694.224.153	-	-	-	694.224.153
Số cuối năm	**4.297.446.337**	**32.882.038.608**	**16.039.668.428**	**67.000.000**	**53.286.153.373**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	616.776.638	23.088.040.565	11.327.903.997	67.000.000	35.099.721.200
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.163.455.571	27.325.432.931	13.636.625.800	67.000.000	43.192.514.302
Khấu hao trong năm	292.629.859	1.340.561.099	625.775.328	-	2.258.966.286
Số cuối năm	**2.456.085.430**	**28.665.994.030**	**14.262.401.128**	**67.000.000**	**45.451.480.588**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.060.237.443	5.556.605.677	2.361.442.628	-	8.978.285.748
Số cuối năm	**1.841.360.907**	**4.216.044.578**	**1.777.267.300**	**-**	**7.834.672.785**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	6.242.488.560	2.822.181.901	-	9.064.670.461
Mua trong năm	1.459.886.155	-	185.000.000	1.644.886.155
Số cuối năm	**7.702.374.715**	**2.822.181.901**	**185.000.000**	**10.709.556.616**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.822.181.901	-	2.822.181.901

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá	Chương trình phần mềm	Cộng
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.127.669.165	2.822.181.901	-	3.949.851.066
Khấu hao trong năm	2.284.283.772	-	17.215.275	2.301.499.047
Số cuối năm	**3.411.952.937**	**2.822.181.901**	**17.215.275**	**6.251.350.113**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	5.114.819.395	-	-	5.114.819.395
Số cuối năm	**4.290.421.778**	**-**	**167.784.725**	**4.458.206.503**
Trong đó:				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang (*)	-	716.042.335	(694.224.153)	21.818.182

(*) Công trình khu nhà ở nhân viên và căn tin.

10. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701799724 ngày 10 tháng 02 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình 9.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ.

Ngày 01 tháng 7 năm 2015 Công ty ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn với Công ty cổ phần bê tông Becamex bán toàn bộ 900.000 cổ phiếu Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình với giá 9.616.500.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không còn nắm giữ vốn góp tại công ty con này.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty chỉ có tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Các chi phí phải trả	372.071.590	(353.071.590)	19.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	318.054.579	979.436	319.034.015
Cộng	**690.126.169**	**(352.092.154)**	**338.034.015**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 22%).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***104.023.745***	***2.787.659.107***
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	104.023.745	2.787.659.107
Phải trả các nhà cung cấp khác	***8.224.450.927***	***11.404.866.502***
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Thịnh Tiến Phát	3.276.150.518	1.353.991.763
Công ty TNHH xây dựng dịch vụ xăng dầu Thành Lợi	894.412.228	1.802.626.479
Các nhà cung cấp khác	4.053.888.181	8.248.248.260
Cộng	**8.328.474.672**	**14.192.525.609**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Cao Su	39.160.600	42.039.828
Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	78.901.716	-
Công Ty TNHH tư vấn xây dựng Phước Trường	176.975.922	-
Công ty TNHH xây dựng và cầu đường Đại Việt	4.979.853	16.932.998
Công Ty TNHH xây dựng Vĩnh Phát	697.334	25.430.956
Các khách hàng khác	36.113.201	15.125.124
Cộng	**336.828.626**	**99.528.906**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	(4.698.313)	1.710.041.135	(1.606.753.155)	98.589.667	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(125.585.916)	2.043.639.891	(1.887.059.679)	30.994.296	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.633.084	-	155.706.120	(132.307.745)	27.031.459	-
Thuế tài nguyên	280.143.637	-	2.699.355.679	(2.703.219.616)	276.279.700	-
Các loại thuế khác	-	-	11.507.500	(11.507.500)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	2.578.216.459	-	1.509.374.001	(3.273.572.685)	814.017.775	-
Cộng	**2.861.993.180**	**(130.284.229)**	**8.129.624.326**	**(9.614.420.380)**	**1.246.912.897**	-

(i) Trong đó, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp trong năm là 2.496.955.000 VND và số còn phải nộp trước ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 733.943.612 VND.

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.319.407.456	8.010.311.818
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.556.801.908	65.256.223
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.136.937.134)	(990.011.376)
Thu nhập chịu thuế	9.739.272.230	7.085.556.665
Thu nhập được miễn thuế	(450.000.000)	-
Thu nhập tính thuế	9.289.272.230	7.085.556.665
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***2.043.639.891***	***1.558.822.466***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	***(3.943.576)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**2.043.639.891**	**1.554.878.890**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác. Thuế suất và đơn giá tính thuế tài nguyên như sau:

	Thuế suất	Đơn giá /m^3
- Khai thác đá, sỏi	7%	110.000VND
- Khai thác đất	4%	20.000VND

Các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	*595.645.189*
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên – chi phí vận chuyển đá thành phẩm	-	595.645.189
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		*1.095.589.312*
Chi phí dịch vụ	95.000.001	129.100.400
Chi phí sửa chữa	-	492.700.000
Chi phí xúc đá	-	473.788.912
Cộng	**95.000.001**	**1.691.234.501**

17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư, phụ tùng tạm nhập chưa có chứng từ	-	122.939.692
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.256.290	80.225.520
Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng	632.971.205	674.401.589
Cổ tức phải trả	46.545.000	42.751.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320.355.730	130.353.258
Cộng	**1.030.128.225**	**1.050.671.059**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

17b. Phải trả dài hạn khác

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	518.228.420	1.017.151.312	(1.234.792.875)	300.586.857
Quỹ phúc lợi	-	171.400.000	(171.400.000)	-
Cộng	**518.228.420**	**1.188.551.312**	**(1.406.192.875)**	**300.586.857**

19. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến chi phí cải tạo phục hồi môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:

Số đầu năm	1.445.702.633
Tăng do trích lập	149.467.440
Số cuối năm	**1.595.170.073**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	2.364.530.355	4.622.062.313	66.986.592.668
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	6.237.630.425	6.237.630.425
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	311.881.522	(1.247.526.086)	(935.644.564)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát, Ban điều hành trong năm trước	-	-	(62.376.304)	(62.376.304)
Số dư cuối năm trước	**60.000.000.000**	**2.676.411.877**	**6.549.790.348**	**69.226.202.225**
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	2.676.411.877	6.549.790.348	69.226.202.225
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	7.923.675.411	7.923.675.411
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	458.560.075	(1.647.111.387)	(1.188.551.312)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát, Ban điều hành trong năm nay	-	-	(124.752.609)	(124.752.609)
Số dư cuối năm nay	**60.000.000.000**	**3.134.971.952**	**7.901.601.763**	**71.036.573.715**

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần bê tông Becamex	44.796.000.000	44.796.000.000
Các cổ đông khác	15.204.000.000	15.204.000.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*6.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.000.000*	*6.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Số lợi nhuận năm 2014 được phân phối	Số lợi nhuận tạm phân phối trong năm 2014	Số lợi nhuận còn được phân phối trong năm 2015
Chia cổ tức	4.800.000.000	-	4.800.000.000
Trích quỹ đầu tư, phát triển	374.257.826	311.881.522	62.376.304
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	935.644.564	935.644.564	-
Thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	187.128.913	62.376.304	124.752.609
Cộng	**6.297.031.303**	**1.309.902.390**	**4.987.128.913**

Ngoài ra, Công ty cũng tạm phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ phân phối	Số tiền
Trích quỹ đầu tư, phát triển	5% lợi nhuận sau thuế	396.183.771
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15% lợi nhuận sau thuế	1.188.551.312
Cộng		**1.584.735.083**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Doanh thu của thành phẩm đã tiêu thụ.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	12.209.949.380	37.645.567.951
Công ty cổ phần bê tông Becamex	1.856.582.397	2.097.055.238
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	430.035.650	265.941.000
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	27.029.197.724	16.645.928.210
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	-	1.121.215.450
Công ty cổ phần phát triển đô thị	-	1.636.280.465

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.166.667	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.708.323	37.684.986
Cổ tức được chia	450.000.000	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	616.500.000	-
Cộng	**1.209.374.990**	**37.684.986**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê ngoài vận chuyển tiêu thụ đá khai thác	10.233.357.907	5.557.814.812
Các chi phí khác	-	26.000.000
Cộng	**10.233.357.907**	**5.583.814.812**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.467.611.473	3.074.141.739
Chi phí vật liệu quản lý	7.708.332	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.901.816	17.359.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.284.005	27.328.705
Thuế, phí và lệ phí	4.228.000	3.117.175
Các chi phí khác	1.200.755.985	966.060.711
Cộng	**4.728.489.611**	**4.088.007.700**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	26.041.680
Thu nhập từ bán điện	445.844.051	350.497.720
Thu tiền bán mủ cao su	-	46.000.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản	178.181.818	120.000.000
Thu tiền thanh lý vật tư	78.571.350	49.609.060
Thu nhập khác	168.220.921	343.141.054
Cộng	**870.818.140**	**935.289.514**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn tiền điện	445.844.051	350.497.720
Chi phí khác	22.404.991	340.256.222
Cộng	**468.249.042**	**690.753.942**

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.923.675.411	6.237.630.425
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.426.261.574)	(1.122.773.477)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	6.497.413.837	5.114.856.948
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.083**	**852**

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.321.036.957	17.993.622.288
Chi phí nhân công	8.706.124.319	8.108.388.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.560.465.333	6.766.554.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.205.033.795	19.716.801.530
Chi phí khác	4.076.079.445	4.993.711.415
Cộng	**47.868.739.849**	**57.579.078.509**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch liên quan đến tài sản cố định có ảnh hưởng trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua tài sản cố định bằng cách nhận các khoản nợ	329.246.568	-
Trả trước tiền mua tài sản cố định	-	55.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, ngày 09 tháng 10 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định số 2609/QĐ-UBND, thay thế Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty cổ phần khoáng sản Becamex. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác trước đây từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.122.769.899 VND (tăng 3.249.106.819 VND so với Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2014).

Ngày 20 tháng 01 năm 2014 Công ty cùng các công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Hiện kiến nghị này đang được Chính phủ xem xét giải quyết và Thủ tướng Chính phủ cũng đã có văn bản chỉ đạo chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn này nên Công ty chưa ghi nhận tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.295.464.756	1.162.604.000
Tiền thưởng	390.216.667	229.247.793
Cộng	**1.685.681.423**	**1.391.851.793**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên	Công ty mẹ của Công ty cổ phần bê tông Becamex
Công ty cổ phần bê tông Becamex	Công ty mẹ
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển đô thị	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	Công ty liên kết của Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty đầu tư và phát triển công nghiệp - TNHH một thành viên		
Vận chuyển đá	636.062.666	1.934.205.734
Công ty cổ phần bê tông Becamex		
Cho thuê máy nghiền đá	18.181.818	-
Chuyển nhượng vốn	9.616.500.000	-
Chia cổ tức	3.583.680.000	2.239.800.000
Mua dịch vụ thi công	379.529.170	-
Mua thành phẩm, hàng hóa	12.338.800	15.416.000
Công ty cổ phần đá ốp lát An Bình		
Cung cấp điện năng	241.609.164	-
Cho thuê mặt bằng	100.000.000	100.000.000
Cho thuê máy nén khí	60.000.000	-
Cuốc đá khối, cạy đá	-	212.894.038
Cổ tức được chia	450.000.000	-
Công ty cổ phần kinh doanh và phát triển Bình Dương		
Chia cổ tức	346.967.200	216.854.500
Công ty cổ phần chứng khoán Đệ Nhất		
Chia cổ tức	273.210.400	163.906.500
Phí dịch vụ tư vấn	15.000.000	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.12 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất đá và trong một khu vực địa lý là khu vực miền Nam Việt Nam.

4. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.503.493	62.220.400	80.723.893
Tài sản ngắn hạn khác	155	62.220.400	(62.220.400)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	2.043.572.400	2.043.572.400
Chi phí trả trước dài hạn	261	691.992.267	(597.869.767)	94.122.500
Tài sản dài hạn khác	268	2.043.572.400	(2.043.572.400)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.734.806.901	(2.043.572.400)	1.691.234.501
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	1.445.702.633	1.445.702.633
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.490.052.714	1.186.359.163	2.676.411.877
Quỹ dự phòng tài chính		1.186.359.163	(1.186.359.163)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	1.409.247.834	(473.958.320)	935.289.514
Chi phí khác	32	1.164.712.262	(473.958.320)	690.753.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	852	852
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	852	852
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Các khoản dự phòng	03	-	149.467.440	149.467.440
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.093.247.742	(149.467.440)	943.780.302

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 01 tháng 3 năm 2016

Huỳnh Phương Anh	Nguyễn Hữu Thạch	Võ Thành Tài
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc